

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về kết quả giáo dục thực tế
Năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp7	Lớp 8	Lớp9
I	Thông tin chung					
1	Kết quả tuyển sinh	164	164			
2	Số HS bình quân/lớp theo khối	535	45	41	39	43
3	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
4	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0
5	Số học sinh khuyết tật	2	0	0	2	0
6	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	6/4	2/0	1/1	2/1	1/2
II	Kết quả đánh giá học sinh					
II.1	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	535	164	120	131	120
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	482 90,09%	145 88,41%	111 92,5%	111 84,73%	115 95,83%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	46 8,6%	14 8,54%	9 7,5%	18 13,74%	5 4,17%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	7 1,31%	5 3,05%	0 0%	2 1,53%	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II.2	Số học sinh chia theo học lực	535	164	120	131	120
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	113 21,12%	27 16,46%	33 27,5%	24 18,32%	29 24,17%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	204 38,13%	64 39,02	40 33,33%	49 37,4%	51 42,5%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	218 40,75%	73 44,51%	47 39,27%	58 44,27%	40 33,33%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II.3	Tổng hợp kết quả cuối năm	535	164	120	131	120
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	535 100%	164 100%	120 100%	131 100%	120 100%
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	10 2,41%	1 0,61%	7 5,83%	2 1,53%	0 %
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	101 18,88%	26 15,85%	26 21,67%	20 15,27%	29 24,16%

c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	51 49,50%	0	0	0	51 42,5%
2	Thì lại (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,21%	0	01 0,91%	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	120	0	0	0	120
7	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	120	0	0	0	120
	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	29 24,17%	0	0	0	29 24,17%
	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	51 42,5%	0	0	0	51 42,5%
	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	40 33,33%	0	0	0	40 33,33%
III	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	27	0	0	8	19
1	Cấp cơ sở	20			8	12
2	Cấp tỉnh	7	0	0	0	7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	01

Bình Dương, ngày 05 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Thị Anh